

CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ DƯỢC LIỆU PHỤC VỤ Y HỌC DÂN TỘC

NGUYỄN GIA CHẤN

Với những thành tựu đã đạt được trong các hoạt động điều tra sưu tầm cây thuốc dân gian, nghiên cứu di thực trồng trọt và thuần hóa giống cây thuốc cùng các nghiên cứu về dược học, sinh y học và công nghệ học, Viện dược liệu đã góp phần thực hiện đường lối kết hợp Y dược học hiện đại với Y dược học cổ truyền ở nước ta.

Tuy nhiên, công tác phát triển dược liệu là một nhiệm vụ to lớn, đòi hỏi phải có một chiến lược phát triển và một hệ thống các chính sách và biện pháp về kinh tế, kỹ thuật, có sự tham gia thực hiện của các ngành có liên quan.

DƯỜNG lối phát triển nền y dược học ở nước ta là kết hợp y dược học hiện đại và y dược học cổ truyền để xây dựng nền y dược học dân tộc Việt Nam. Một trong những nhiệm vụ của Viện dược liệu là góp phần thực hiện đường lối này trong lĩnh vực dược. Hoạt động nghiên cứu khoa học của Viện dược liệu đã phục vụ y học dân tộc ở cả 3 khâu: Thừa kế, phát huy và nâng cao. Hoạt động này đã đạt được những thành tựu đáng kể, đồng thời vẫn còn những hạn chế và vẫn tại cần có biện pháp phấn đấu khắc phục để đạt hiệu quả cao hơn.

I. NHỮNG THÀNH TỰU ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC

1. Công tác điều tra sưu tầm các cây thuốc được sử dụng từ lâu đời trong y học cổ truyền:

Đã tiến hành ngay từ sau khi thành lập Viện dược liệu. Công tác này giúp cho các tỉnh, huyện, xã nắm được nguồn tài nguyên cây thuốc của địa phương mình; huấn luyện cho cán bộ y tế ở cơ sở nhận biết được cây thuốc và biết kỹ thuật bảo vệ khai thác sử dụng, phục vụ hương thơm "thầy và thuốc tại chỗ". Công tác này được tiến hành liên tục trong nhiều năm và đã cơ bản hoàn thành năm 1984.

Tổng số cây thuốc sưu tầm được là 1.863 loài của 238 họ thực vật, trong đó 1.809 loài trực tiếp sưu tầm. 54 loài tập hợp qua tài liệu, 1.296 loài có tiêu bản lưu trữ ở Viện dược liệu, hơn 1.000 loài có mùa hoa quả được tập hợp thành danh lục.

Đã phát hiện những vùng cây thuốc mọc tập trung, có khả năng khai thác và khoanh vùng bảo vệ tái sinh. Đã điều tra sơ bộ trữ lượng một số loài cây thuốc mọc tập trung như: Núc nác ở Cao Bằng và Lạng Sơn, Vàng đắng ở các tỉnh phía Nam, Mã tiền ở Phú Khánh, Sa nhân ở Đắk Lắk, Trâm ở Long An, Ngũ gia bì chân chim ở Nghệ Tĩnh, Ô đầu ở Hoàng Liên Sơn, Ngũ gia bì gai ở Lạng Sơn... Đã lập bản đồ phân bố các cây con làm thuốc chủ yếu trong cả nước. Bên cạnh việc điều tra cây thuốc, đã chú trọng sưu tầm thừa kế các kinh nghiệm của Y dược học cổ truyền về phương pháp thu hái, chế biến, bảo quản và sử dụng dược liệu để chữa bệnh. Đã thu thập và hệ thống được hơn 1.000 bài thuốc theo kinh nghiệm gia truyền của các dân tộc trong cả nước.

Đề tuyên truyền phổ biến nhằm phát huy kết quả điều tra tài nguyên dược liệu, đã biên soạn 3 cuốn sách: 100 cây thuốc tiếng Nga (hợp tác với Liên Xô), 110 cây thuốc tiếng Pháp (hợp tác với ACCT); 200 cây thuốc tiếng Việt và tiếng Anh (hợp tác với OMS). Cuốn thứ nhất đã xuất bản, 2 cuốn sau sắp xuất bản. Trong nước đã xuất bản các cuốn: Sổ tay cây thuốc, Kỹ thuật trồng cây thuốc, Bảo vệ tái sinh cây thuốc, Kiểm nghiệm dược liệu v.v...

Một số cây đã được điều tra về trữ lượng và khai thác thu mua như: cây Vàng đắng ở các tỉnh phía Nam, trữ lượng có khoảng từ 30—35.000 tấn dược liệu tươi. Nguồn dược liệu này đã được khai thác đưa vào sử dụng hàng năm với khối lượng lớn nên hiện nay trữ lượng còn lại tương đối ít; Cây Bình vôi ở tỉnh Lạng Sơn có trữ lượng khoảng 200 tấn dược liệu tươi; Mã tiền có trữ lượng khoảng vài chục tấn hạt một năm; Ngũ gia bì gai ở các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Lai châu, Hoàng Liên Sơn có trữ lượng khoảng 10 tấn vỏ tươi v.v...

2. Công tác nghiên cứu di thực trồng trọt cây thuốc:

a) Nghiên cứu đưa cây thuốc hoang dại vào trồng trọt:

Nhiều loài cây thuốc mọc hoang, được y học dân tộc sử dụng từ lâu đời, có giá trị chữa bệnh tốt và là loại dược liệu có nhu cầu ngày càng lớn, nhưng khả năng tái sinh tự nhiên không đáp ứng được. Viện dược liệu đã phối hợp với các Trạm nghiên cứu dược liệu ở các tỉnh, tiến hành nghiên cứu kỹ thuật nông học, di dời với

việc đúc kết kinh nghiệm của nhân dân, xây dựng quy trình trồng trọt được khu vực hóa và hướng dẫn cho nông dân sản xuất ở các khu vực kinh tế tập thể và gia đình một số loài cây thuốc như Sâm đại hành, Hà thủ ô đỏ, Hương nhu trắng, Ích mẫu, Hy thiêm, Hoài sơn, Tục đoạn, Trạch tả, Dầu giun, Đảng sâm, Kim ngân, Xuyên tâm liên, Ba kích, Rễ quạ, Sâm bồ chính. Một số cây hoang dại thuần hóa thành cây trồng đã cho khối lượng sản phẩm dần dần tăng, và đáp ứng đủ nhu cầu của YHDT.

b) Nghiên cứu di thực các cây thuốc bắc nhập giống của nước ngoài.

Trong các bài thuốc y học dân tộc, có một tỷ lệ khá lớn những vị thuốc trước đây phải nhập của nước ngoài. Để chủ động nguồn dược liệu Viện đã nhập khoảng 40 loài giống cây thuốc của Trung Quốc, Ấn Độ, Triều Tiên... và đã nghiên cứu di thực thuần hóa trong nhiều năm liên tục. Đến nay, khoảng 70% số loài đó đã thích nghi và sinh trưởng phát triển ổn định trong điều kiện khí hậu nước ta. Viện đã xác định những vùng trồng được liệu có ưu thế như: Thanh Trì — Hà Nội (quy, truật, bạch chi); Hà Bắc (sinh địa); Hải Hậu — Hà Nam Ninh (Cát cánh); Thông Nông — Cao Bằng (Tam thất).

Sau nhiều năm nghiên cứu di thực, đến nay chúng ta đã tự túc được nhiều dược liệu quý hiếm trước kia phải nhập khẩu, và đã xuất khẩu được hàng ngàn tấn dược liệu. Viện đã cung cấp mầm và hạt giống nhiều loài cây thuốc cho các địa phương. Từ năm 1975 đã đưa hạt và mầm giống của nhiều loài cây thuốc di nghiên cứu thuần hóa và phát triển ở các tỉnh phía Nam.

Bên cạnh việc chỉ đạo kỹ thuật trồng trọt dược liệu đại trà, Viện và các Trạm dược liệu đã là lực lượng kỹ thuật nòng cốt tham gia chỉ đạo phong trào thuốc nam tại xã về các mặt: trồng trọt, phơi sấy, chế biến, bảo chế nhằm thực hiện phương châm "Thầy tại chỗ, thuốc tại chỗ" để phục vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu. Đã góp phần xây dựng các điển hình tiên tiến về thuốc nam như các Xã Tân Lý, Quỳnh Giang, Huyện Bình Lục, v.v...

3. Nghiên cứu về dược học, sinh y học và công nghệ học để nâng cao các thuốc y học cổ truyền, chuyển thành các chế phẩm thuốc khoa học hiện đại:

Song song với việc tạo nguồn dược liệu phục vụ Y học dân tộc, Viện đã nghiên cứu trên 60 cây thuốc đã được sử dụng phổ biến trong y học cổ truyền về các mặt: hóa thực vật, dược lý, bào chế, tiêu chuẩn hóa, công nghệ sản xuất và phối hợp với các chuyên khoa lâm sàng đầu

ngành nghiên cứu trên lâm sàng, và đã tạo ra 40 chế phẩm và bán thành phẩm có giá trị khoa học và hiệu quả chữa bệnh tốt.

a) Thuốc kháng khuẩn và ký sinh trùng:

Các cây: Sâm đại hành, Xuyên tâm liên, Rễ quạ, Bạch đồng nữ, Chè vàng có tác dụng ức chế rõ rệt các cầu khuẩn, ức chế yếu hơn các trực khuẩn và có tác dụng chống viêm. Xuyên tâm liên còn ức chế trực khuẩn lao, Rễ quạ ức chế trực khuẩn ho gà. Các chế phẩm: viên Sâm đại hành, viên và siro Đại can, viên ponilin dùng điều trị các bệnh nhiễm trùng, viêm họng, viêm phế quản, còn được dùng trong công thức phối hợp điều trị lao phổi. Các chế phẩm Berberin (từ vàng đắng), palmatin (từ hoàng đằng); viên Ba chế điều trị lý trực khuẩn và ỉa chảy có kết quả: Chế phẩm Holamin từ cây Múc hoa trắng trị lý amip, tinh dầu giun trị giun dũa và giun móc, xirô Sứ quân tử hạt keo trị giun dũa trẻ em, axít embellie từ cây Chua ngút trị sán.

b) Thuốc chữa bệnh tim mạch và thuốc chống chảy máu:

Siro và viên Ngưu tất có tác dụng hạ nồng độ Cholesterol và tỷ lệ β/α lipoprotein trong máu và đồng thời hạ áp, được dùng điều trị bệnh tăng cholesterol máu, xơ mỡ động mạch, cao huyết áp. Khi dùng dài ngày, thuốc không gây tác dụng phụ, do vậy có ưu điểm hơn so với thuốc tổng hợp chlorfibrat. Vitamin F chiết xuất từ dầu hạt thuốc phiện cũng có tác dụng đối với bệnh xơ mỡ động mạch. Viên Raucaxin từ cây ba gạc Cuba trị cao huyết áp. Viên Leonuxin từ lá Sen và Ích mẫu trị chứng loạn nhịp tim. Rutin chiết từ nụ Hèo và viên Eta chế từ cây Nhọ nồi là những thuốc dùng phòng và điều trị các chứng xuất huyết.

c) Thuốc chữa viêm, loét, dị ứng, ho hen:

Các cây: Cà gai leo, Ngưu tất, Cỏ xước, Hy thiêm, Khúc khắc, Thiên niên kiện, Cầu tích, Mía dò, Cà trái vàng có tác dụng chống viêm. Các chế phẩm: Solamin, Ngưu linh thiên là công thức phối hợp có tác dụng điều trị tốt các chứng bệnh đau lưng, thấp khớp. Chế phẩm APD điều trị tốt bệnh viêm quanh răng, viêm lợi.

Các cây Núc nác, Cứt lợn, lá Táo, lá Sen có tác dụng chống dị ứng và chống viêm. Chế phẩm Nunaxin từ Núc nác điều trị các bệnh dị ứng như mề dầy, tở dĩa, hen, thuốc nhỏ mũi từ cây Cứt lợn điều trị tốt viêm mũi xoang dị ứng. Nước sắc lá sen điều trị tốt bệnh viêm đại tràng mạn tính.

Các cây Nghệ, Bạch truật, Nhân trần, Bồ bồ có tác dụng chống loét dạ dày, chống viêm và lợi mật, Cà độc dược chống co thắt cơ trơn. Các chế phẩm: viên Kim truật, viên Bồ bồ,

cao cả độc được điều trị viêm loét dạ dày, viêm gan và đường dẫn mật. Pepsin từ niêm mạc dạ dày lợn tác dụng làm dễ tiêu. Siro Mach môn và viên Axit mật từ mật lợn có tác dụng điều trị ho.

d) Thuốc trị cảm sốt và thuốc an thần:

Các cây Bạch chi, Địa liền, Cát căn, Cúc tần có tác dụng hạ nhiệt, chống viêm và giảm đau. Viên Bạch địa cầu chữa cảm sốt, có thể dùng trong trường hợp sốt xuất huyết.

Viên Gindarin từ củ Bình vôi, chè Bình đại (bình vôi, sâm đại hành) viên sâm vông (lá Vông, Sâm đại hành) và corydalin B bán tổng hợp từ palmatin là những thuốc an thần.

e) Thuốc bổ tăng lực và điều hòa nội tiết:

Tinh sâm Tam thất là thuốc bổ tăng lực, tăng chức năng nội tiết, sinh dục, đồng thời có tác dụng tăng đông máu, chống chảy máu nội tạng.

Các cây Sâm vũ diệp, Dương quy, Ba kích, Ngũ gia bì chân chim, Hà thủ ô đỏ, Sinh địa, Gấc và phytin từ cám đã được nghiên cứu để sử dụng làm thuốc bổ, tăng lực.

Các cây Ích mẫu, Ngải cứu có tác dụng điều hòa kinh nguyệt, các cây chàm mèo và Nụ áo tím có tác dụng gây co bóp tử cung và tác dụng kháng nội tiết sinh dục nữ. Viên thanh đại từ chàm mèo điều trị bệnh rong kinh rất tốt.

f) Các tinh dầu:

Các cây Bạc hà, Hương nhu, Quế, Tràm, Vương tử, Sa nhân, được nghiên cứu để chưng cất và bảo quản tinh dầu. Giống Sả hoa hồng chứa hàm lượng geraniol cao, nhập từ Ấn độ có triển vọng phát triển tốt. Các chế phẩm từ tinh dầu: eugenol, dầu xoa Thăng Long, cao xoa Hồng Hà được sản xuất rộng rãi.

II. NHỮNG HẠN CHẾ VÀ TỒN TẠI

1. Công tác nghiên cứu và bảo vệ, tái sinh cây thuốc mọc tự nhiên còn rất hạn chế. Các cơ sở thu mua và sử dụng thường chỉ chú trọng đơn thuần việc khai thác tận thu làm cho nhiều dược liệu đến nay đã không còn đủ khả năng đáp ứng nhu cầu trong nước. Sự phối hợp công tác giữa ngành Y tế và ngành Lâm nghiệp trước kia được chú ý, nhưng từ năm 1975 đến nay đã bị gián đoạn.

2. Công tác quản lý giống để đảm bảo chất lượng giống cây thuốc chưa thực hiện được. Việc sản xuất giống và giữ giống cây thuốc hiện nay chủ yếu dựa vào nhân dân nên chất lượng giống không ổn định. Chưa xây dựng được quỹ gen giống cây thuốc.

Công tác nghiên cứu trồng trọt dược liệu rất quan trọng, nhưng chưa được đầu tư xây dựng

cơ sở vật chất kỹ thuật một cách tương xứng ảnh hưởng đến chất lượng và tiến độ nghiên cứu. Chưa xây dựng được quy trình kỹ thuật trồng các cây thuốc một cách hoàn chỉnh khoa học.

3. Việc triển khai áp dụng các kết quả nghiên cứu vào sản xuất thuốc còn chậm, chưa đem lại hiệu quả kinh tế kịp thời, hiệu quả phục vụ còn hạn chế.

4. Một số thuốc bắc đầu vị như: Phục linh, Cam thảo, Mẫu đơn, Ngũ vị tử, Bạch thược, Đại táo, Nhân sâm..., ta chưa nhập được giống tốt nên tới nay vẫn chưa đi thực thành công.

5. Việc sản xuất dược liệu và giống chưa dựa trên quy hoạch, mà phần lớn do sự tự phát của nhân dân, nên năm thừa, năm thiếu, sản xuất không vững chắc.

6. Viện chưa được tạo điều kiện và cơ chế thích hợp để có thể tận dụng ở mức độ cao tiềm năng về thiết bị, khoa học kỹ thuật và lao động, đẩy mạnh việc ký và thực hiện các hợp đồng nghiên cứu khoa học nhiều hơn và đưa các đề tài đã nghiên cứu thành công vào sản xuất trực tiếp tại Viện với khối lượng lớn hơn. Chỉ có như vậy mới tạo tiền đề tiến tới thực hiện hạch toán kinh tế.

III. NHỮNG KIẾN NGHỊ

1. Với những số liệu và dẫn liệu đã tổng kết, cần xây dựng thành những tài liệu hoàn chỉnh về điều tra dược liệu. Trên cơ sở đó vạch ra kế hoạch khai thác hợp lý và phát triển. Có tổ chức liên ngành Y tế, Lâm nghiệp làm nhiệm vụ thường trực có hiệu lực để chỉ đạo thực hiện.

2. Cần tổ chức tốt công tác quản lý và phát triển giống cây thuốc trong các khâu: sản xuất giống, giữ giống, bồi dục phục tráng giống, tiếp tục nhập giống các cây thuốc bắc đầu vị mà ta chưa có hoặc chưa đi thực thành công để tiếp tục đi thực thuần hóa.

3. Tạo điều kiện tốt hơn về vốn và cơ chế quản lý để Viện dược liệu có thể phát huy hết tiềm năng về thiết bị và lao động khoa học kỹ thuật nhằm thực hiện các hợp đồng nghiên cứu khoa học và sản xuất thuốc từ dược liệu với khối lượng lớn hơn.

4. Trên cơ sở xác định tầm quan trọng của công tác nghiên cứu khoa học đối với phát triển dược liệu, cần khẳng định vị trí quan trọng và sự cần thiết phải tiếp tục phát triển và nâng cao tiềm năng khoa học kỹ thuật của Viện dược liệu là viện nghiên cứu khoa học đầu ngành về dược liệu trong cả nước.

5. Cần có quan điểm đúng đắn và thực tế khi vận dụng cơ chế hạch toán kinh tế đối với một
(Xem tiếp trang 30)

tích thùng khoảng 0,2 — 2% diện tích màn) vẫn có khả năng bảo vệ người như màn lạnh.

2. Đối với những loài muỗi truyền bệnh chủ yếu đã kháng DDT hoặc trú ẩn ngoài nhà ở Việt Nam đều có kết quả xua đuổi hoặc tiêu diệt 100% ở nồng độ 0,08 g/m², 0,1 g/m² và 0,2 g/m².

Vì vậy, với Anophen ở Việt Nam hiện nay chỉ cần liều lượng thấp hơn hoặc bằng 0,2 g/m² là được, dùng liều 0,5 g/m² tuy tồn lưu có dài hơn, nhưng sẽ có những tác dụng phụ như khô họng, nhức đầu...

3. Tác dụng tồn lưu của màn tẩm Permethrine khoảng 4 — 5 tháng, tùy theo loài muỗi và tùy theo liều lượng. Đến tháng thứ tư tác dụng bắt đầu giảm.

Với liều lượng và thời gian như trên, một năm cần tẩm 2 lần vào tháng 4 — 5 và 8 — 9, áp dụng cho cả hai loại màn sợi bông và sợi nylon. Quãng cách này cũng phù hợp với thói quen của nhân dân khoảng 3 — 4 tháng giặt màn một lần.

4. Màn tẩm Permethrine là một biện pháp bảo vệ cá nhân và tập thể ở vùng sốt rét hoặc vào vùng sốt rét, đem lại hiệu quả rõ rệt, có chỉ số bảo vệ cao và có khả năng làm giảm mức sốt rét ở những vùng còn lây truyền mạnh hoặc dai dẳng. Triển vọng có thể áp dụng rộng rãi ở những vùng trọng điểm và những đối tượng quan trọng.

5. Giá thành biện pháp màn tẩm Permethrine không cao hơn biện pháp phun DDT và việc ứng dụng cũng đỡ công kênh, phức tạp hơn.

6. Muốn biện pháp này đạt hiệu quả cao, cần tăng cường việc tuyên truyền giáo dục cho người dùng về tác dụng của biện pháp (cách dùng, cách bảo quản... nhất là ở những vùng đồng bào dân tộc không có tập quán nằm màn. Những nơi đồng bào ngại nằm màn có thể dùng rèm, bao tải tẩm Permethrine liều lượng 0,5 — 1 g/m² để che cửa hoặc treo lên tường vách, nhất là ở những nhà rẫy trong rừng có cấu trúc sơ sài.

Đối với những tập thể bộ đội hành quân chiến đấu luôn luôn cơ động, có thể dùng tấm choàng, võng, quần áo tẩm Permethrine liều lượng 0,5 g/m² kết hợp với việc dùng kem, xà phòng Permethrine xoa lên những chỗ da hở.

7. Màn chỉ có tác dụng chống muỗi đốt khi ngủ. Lúc chấp (đi phải) sinh hoạt vẫn cần phòng chống đốt bằng các biện pháp khác như không mặc quần áo cộc, dùng quạt xua muỗi, dùng kem Permethrine xoa lên vùng da hở, dùng hương chống muỗi v.v... hoặc treo sẵn màn có tẩm Permethrine rồi sinh hoạt trong nhà. Làm như vậy cũng có tác dụng xua đẩy được một số muỗi vào trong nhà đốt người.

Biên tập: Nguyễn Chân Giác

CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC...

(Tiếp theo trang 27)

viện nghiên cứu khoa học đầu ngành, vừa làm nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản vừa nghiên cứu ứng dụng. Cần phân biệt những khâu nào, những lao động kỹ thuật nào có thể áp dụng hạch toán kinh tế. Đối với những khâu nghiên cứu cơ bản, đào tạo, và chỉ đạo kỹ thuật tuyến dưới, kinh phí hoạt động và lao động khoa học kỹ thuật ở những khâu này vẫn phải được Nhà nước đài thọ.

6. Cần tăng cường hợp tác quốc tế với các nước có nền khoa học kỹ thuật và sản xuất về được liệu phát triển để trao đổi giống và học tập kinh nghiệm như Liên Xô, Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Thái Lan, Indonesia, Philipin v.v.

7. Công tác phát triển được liệu là một nhiệm vụ to lớn, cần xây dựng chiến lược phát triển và một hệ thống các chính sách và biện pháp về kinh tế kỹ thuật. Cần có sự tham gia của các ngành nông nghiệp cùng với ngành y tế để thực hiện.

Trong chiến lược này, cần quy hoạch 2 hệ thống cơ sở:

— Hệ thống các cơ sở nghiên cứu khoa học kỹ thuật và sản xuất thí điểm trong đó Viện được liệu là nòng cốt và làm nhiệm vụ chỉ đạo đầu ngành.

— Hệ thống các cơ sở triển khai sản xuất bao gồm các xí nghiệp, công ty, trạm, trại quốc doanh, các hợp tác xã, khu vực kinh tế cá thể. Liên hiệp các xí nghiệp Được Liệu Việt Nam và các đơn vị chuyên ngành trực thuộc làm nhiệm vụ chỉ đạo đầu ngành.

Cần phân định chức năng nhiệm vụ của 2 hệ thống này và thể chế hóa những mối quan hệ về hợp đồng dịch vụ khoa học kỹ thuật và chuyển nhượng kỹ thuật giữa hai hệ thống đó.

Biên tập: Nguyễn Chân Giác